

Vận đơn hàng không - những điều chủ hàng cần biết

Vận đơn hàng không là chứng từ do người chuyên chở phát hành để xác nhận việc nhận lô hàng để vận chuyển bằng máy bay. Thuật ngữ này trong tiếng Anh là Air Waybill, thường viết tắt là AWB.

Chức năng AWB

Về chức năng, Vận đơn đường hàng không đóng vai trò là:

1. biên lai giao hàng cho người chuyên chở,
2. bằng chứng của hợp đồng vận chuyển.

Cần lưu ý rằng, **AWB không phải là chứng từ sở hữu**, do đó không thể chuyển nhượng được như vận đơn đường biển (loại theo lệnh). Trong trường hợp ngoại lệ, để thanh toán bằng tín dụng thư (L/C), 2 bên mua bán sẽ phải thỏa thuận và phải làm thêm thủ tục cần thiết (chẳng hạn như: thư cam kết đảm bảo) nhờ ngân hàng chấp nhận "ký hậu" vào mặt sau AWB để lấy hàng.

Về mặt trình tự, sau khi người gửi hàng giao hàng cho hãng vận chuyển (carrier) và hoàn tất thủ tục hải quan xuất khẩu, thì sẽ được bên vận chuyển cấp vận đơn hàng không. Do thời gian vận chuyển bằng máy bay rất nhanh so với tàu biển, nên một bộ AWB sẽ được gửi kèm cùng hàng hóa để các bên có thể tham chiếu nhanh và giúp người nhận hàng làm sớm thủ tục nhập hàng tại nơi đích đến.

Vận đơn gốc AWB sẽ được phát hành cùng lúc nhiều bản cho nhiều bên như người chuyên chở, người nhận hàng, người gửi hàng... Sau khi hàng đến đích, người nhận hàng hoặc đại lý của họ đến văn phòng người chuyên chở để nhận AWB cùng bộ chứng từ gửi kèm theo hàng hóa. Tùy theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán, người nhập khẩu cũng có thể nhận AWB và bộ chứng từ gốc qua đường chuyển phát nhanh trước khi hàng đến để làm thủ tục nhập khẩu.

Nội dung và mẫu vận đơn hàng không

Mẫu vận đơn hàng không do IATA quy định. Dưới đây là mẫu và nội dung AWB của KoreanAir và UPS để bạn có thể tham khảo.

406 -

AIRPORT OF
DEPARTURE

- 0000 0000

406 - 0000 0000

SHIPPER'S NAME AND ADDRESS 1		SHIPPER'S ACCOUNT NUMBER		NOT NEGOTIABLE AIR WAYBILL (AIR CONSIGNMENT NOTE)			
CONSIGNEE'S NAME AND ADDRESS 2		CONSIGNEE'S ACCOUNT NUMBER		Copies 1, 2, and 3 of this Air Waybill are originals and have the same validity. It is agreed the goods described herein are accepted in apparent good order and condition (except as noted) for carriage SUBJECT TO THE CONDITIONS OF CONTRACT ON THE REVERSE HEREOF (also available at www.aircargo.ups.com). ALL GOODS MAY BE CARRIED BY ANY OTHER MEANS INCLUDING ROAD OR ANY OTHER CARRIER UNLESS SPECIFIC CONTRARY INSTRUCTIONS ARE GIVEN HEREON BY THE SHIPPER, AND SHIPPER AGREES THAT THE SHIPMENT MAY BE CARRIED VIA INTERMEDIATE STOPPING PLACES WHICH THE CARRIER DEEMS APPROPRIATE. THE SHIPPER'S ATTENTION IS DRAWN TO THE NOTICE CONCERNING CARRIER'S LIMITATION OF LIABILITY. Shipper may increase such limitation of liability by declaring a higher value for carriage and paying a supplemental charge.			
ISSUING CARRIER'S AGENT NAME AND CITY		AGENT'S IATA CODE		ACCOUNT NO.		Received in good order and condition at 20 Place on 21 Date/Time 22 Signature of Consignee or his agent 23	
AIRPORT OF DEPARTURE (ADDRESS OF FIRST CARRIER) AND REQUESTED ROUTING 3		ALSO NOTIFY NAME AND ADDRESS (OPTIONAL ACCOUNTING INFORMATION) 24					
ROUTING AND DESTINATION TO BY FIRST CARRIER TO BY TO BY		CURRENCY		PIR CODE	WT/VOL	OTHER	DECLARED VALUE FOR CARRIAGE
AIRPORT OF DESTINATION 4		FOR CARRIER USE ONLY FLIGHT/DATE FLIGHT/DATE		AMOUNT OF INSURANCE		INSURANCE - If shipper requests insurance in accordance with conditions on reverse hereof, indicate amount to be insured in figures in box marked amount of insurance.	
HANDLING INFORMATION 7							
The shipper certifies that these commodities, technology or software were exported from the United States in accordance with the Export Administration Regulations. Diversion contrary to U.S. law is prohibited.							
NO. OF PIECES RCP 8	GROSS WEIGHT 9	kg lb 10	RATE CLASS COMMODITY ITEM NO.	CHARGEABLE WEIGHT 11	RATE / CHARGE 12	TOTAL 13	NATURE AND QUANTITY OF GOODS (INCL. DIMENSIONS OR VOLUME) 14
PREPAID		WEIGHT CHARGE		COLLECT		PICKUP CHARGES	
A. VALUATION CHARGE						B. DELIVERY CHARGES	
D. TAX						C. SHIPPER'S R.F.C. (AMOUNT TO BE ENTERED BY SHIPPER)	
I. TOTAL OTHER CHARGES DUE AGENT						J. Shipper certifies that the particulars on the face hereof are correct and that insofar as any part of the consignment contains dangerous goods, such part is properly described by name and is in proper condition for carriage by air according to applicable Dangerous Goods Regulations.	
TOTAL OTHER CHARGES DUE CARRIER						15	
R. SIGNATURE OF SHIPPER OR HIS AGENT							
TOTAL PREPAID		TOTAL COLLECT		EXECUTED ON			
CURRENCY CONVERSION RATES		TOTAL COLLECT IN DESTINATION CURRENCY		16 (Date)		17 (Time)	18 at 19 (Place)
FOR CARRIER'S USE ONLY AT DESTINATION		CHARGES AT DESTINATION		TOTAL COLLECT CHARGES		SIGNATURE OF ISSUING CARRIER OR ITS AGENT	
(ALL COLLECT CHARGES IN DESTINATION CURRENCY)						NO. 3 ORIGINAL FOR SHIPPER 406 - 0000 0000	

0287201 ASIA 11/12 BRD

Một số nội dung chi tiết trên mặt trước của mẫu AWB trên như sau:

- Số vận đơn (AWB number)
- Sân bay xuất phát (Airport of departure)
- Tên và địa chỉ của người phát hành vận đơn (Issuing carrier's name and address)
- Người gửi hàng (Shipper)
- Người nhận hàng (Consignee)
- Đại lý của người chuyên chở (Issuing carrier's agent)
- Tuyến đường (Routine)
- Thông tin thanh toán (Accounting information)
- Tiền tệ (Currency)
- Mã thanh toán cước (Charges codes)
- Cước phí và chi phí (Charges)
- Giá trị kê khai vận chuyển (Declare value for carriage)
- Giá trị khai báo hải quan (Declare value for customs)
- Số tiền bảo hiểm (Amount of insurance)
- Thông tin làm hàng (Handling information)
- Số kiện (Number of pieces)
- Các chi phí khác (Other charges)
- Cước và chi phí trả trước (Prepaid)
- Cước và chi phí trả sau (Collect)
- Ô ký xác nhận của người gửi hàng (Shipper of certification box)
- Ô dành cho người chuyên chở (Carrier of execution box)
- Ô chỉ dành cho người chuyên chở ở nơi đến (For carrier of use only at destination)
- Cước trả sau bằng đồng tiền ở nơi đến, chỉ dùng cho người chuyên chở (Collect charges in destination currency, for carrier of use only).

Phân biệt MAWB và HAWB

Liên quan đến loại vận đơn, câu hỏi tôi thường thấy là: MAWB và HAWB là gì? Phân biệt MAWB và HAWB thế nào?

Thực tế thì cả MAWB và HAWB đều là vận đơn hàng không, nhưng được cấp bởi 2 chủ thể khác nhau:

- HAWB là viết tắt của *House Air Waybill* (vận đơn nhà), do người giao nhận cấp
- MAWB là *Master Air Waybill* (vận đơn chủ), do hãng hàng không cấp

Nói cách khác, khi chủ hàng lưu chỗ (book) với công ty giao nhận hàng không, bên giao nhận sẽ cấp HAWB. Tới lượt mình, người giao nhận book lại chỗ với hãng hàng không cho lô hàng đó, thì sẽ được hãng cấp MAWB.

Ý này cũng tương tự như cách phân biệt giữa HBL và MBL trong vận tải biển.

AWB có mấy bản gốc, mấy bản copy?

AWB thường có ít nhất là 9 bản, trong đó có 3 bản gốc (original), và 6 bản copy trở lên. Trong phần dưới, tôi sẽ tóm tắt về từng bản AWB, và hình ảnh một số mẫu vận đơn hàng không của các hãng để bạn dễ hình dung.

- Bản gốc số 1, màu xanh lá cây (green), dành cho người chuyên chở, dùng làm bằng chứng của hợp đồng vận chuyển, và được người chuyên chở phát hành vận đơn giữ lại làm chứng từ kế toán. Bản này có chữ ký của người gửi hàng.
- Bản gốc số 2, màu hồng (pink), dành cho người nhận hàng, được gửi cùng lô hàng tới nơi đến cuối cùng và giao cho người nhận khi giao hàng.
- Bản gốc số 3, màu xanh da trời (blue), dành cho người gửi hàng, là bằng chứng của việc người chuyên chở đã nhận hàng để chở và làm bằng chứng của hợp đồng chuyên chở. Bản này có chữ ký của cả người chuyên chở và người gửi hàng.

Tôi có sưu tầm mẫu một số bản gốc trong hình dưới đây để bạn dễ hình dung màu sắc từng bản.

WORLD COURIER
A SERVICE NO ONE ELSE CAN DELIVER

NON-NEGOTIABLE

Shipper:
Zoe Williams Rogers
World Courier Express Limited
Vancouver

Reference: 00187111 **Invoice No:** 274007181/

Commodity: (Not negotiable unless consigned TO ORDER)
Beer 2009 Annual Anniversary Souvenir
Year 1997-98 The Courier Inc. 2009

Notify Party:
Mr. John Smith
1000-1000-1000-1000
1000-1000-1000-1000
1000-1000-1000-1000

Place of Receipt: Liverpool

Place of Loading: Standard

Place of Discharge: New York

Place of Delivery: New York

Final Destination for the Merchant's Reference:

Transaction/Operational Code: N/A

No. of Packages: 1

Type or Kind of Packages: High Priority

Description of Goods: N/A

Measurement: N/A

Total number of Containers or other Packages or Units received by the Carrier (in Words): One

Code: 1000

Rate: 1000

Freight as: 1000

Prepaid: 1000

Balance: 1000

AS ARRANGED **ISSUED**

No. of Originals: 1

Place and Date of Invoice Bill Issued: Liverpool, United Kingdom, 2009

Total Freight Charges: 1000

Signature: [Signature]

Original Copy: [Stamp]

CF - 0702
FREIGHT SERVICE

WORLD COURIER
LIMITED-KNOWN

Bản gốc số 1

STAPLE DOCUMENTS ABOVE PERFORMANCE

Shipper's Name and Address: [Blank]

Shipper's Account Number: [Blank]

Not Negotiable

Air Waybill

Commodity Name and Address: [Blank]

Commodity Name and Address: [Blank]

Weight and Measure: [Blank]

Place of Receipt: [Blank]

Place of Loading: [Blank]

Place of Discharge: [Blank]

Place of Delivery: [Blank]

Final Destination for the Merchant's Reference: [Blank]

Transaction/Operational Code: [Blank]

No. of Packages: [Blank]

Type or Kind of Packages: [Blank]

Description of Goods: [Blank]

Measurement: [Blank]

Total number of Containers or other Packages or Units received by the Carrier (in Words): [Blank]

Code: [Blank]

Rate: [Blank]

Freight as: [Blank]

Prepaid: [Blank]

Balance: [Blank]

AS ARRANGED **ISSUED**

No. of Originals: [Blank]

Place and Date of Invoice Bill Issued: [Blank]

Total Freight Charges: [Blank]

Signature: [Blank]

Original Copy: [Stamp]

CF - 0702
FREIGHT SERVICE

WORLD COURIER
LIMITED-KNOWN

Bản gốc số 2

Example 5: International Air waybill, Loose Shipment, Shipper Plus
IATA Agent Account with Contract Rate

Shipper: INTERNATIONAL FOODS LTD.
1000 RANK STREET
VANCOUVER, BC
V6M 1A1

Reference: 00187111 **Invoice No:** 274007181/

Commodity: (Not negotiable unless consigned TO ORDER)
Beer 2009 Annual Anniversary Souvenir
Year 1997-98 The Courier Inc. 2009

Notify Party: Mr. John Smith
1000-1000-1000-1000
1000-1000-1000-1000
1000-1000-1000-1000

Place of Receipt: Liverpool

Place of Loading: Standard

Place of Discharge: New York

Place of Delivery: New York

Final Destination for the Merchant's Reference:

Transaction/Operational Code: N/A

No. of Packages: 1

Type or Kind of Packages: High Priority

Description of Goods: N/A

Measurement: N/A

Total number of Containers or other Packages or Units received by the Carrier (in Words): One

Code: 1000

Rate: 1000

Freight as: 1000

Prepaid: 1000

Balance: 1000

AS ARRANGED **ISSUED**

No. of Originals: 1

Place and Date of Invoice Bill Issued: Liverpool, United Kingdom, 2009

Total Freight Charges: 1000

Signature: [Signature]

Original Copy: [Stamp]

CF - 0702
FREIGHT SERVICE

WORLD COURIER
LIMITED-KNOWN

Bản gốc số 3

Shipper's Name and Address: [Blank]

Shipper's Account Number: [Blank]

Not Negotiable

Air Waybill

Commodity Name and Address: [Blank]

Commodity Name and Address: [Blank]

Weight and Measure: [Blank]

Place of Receipt: [Blank]

Place of Loading: [Blank]

Place of Discharge: [Blank]

Place of Delivery: [Blank]

Final Destination for the Merchant's Reference: [Blank]

Transaction/Operational Code: [Blank]

No. of Packages: [Blank]

Type or Kind of Packages: [Blank]

Description of Goods: [Blank]

Measurement: [Blank]

Total number of Containers or other Packages or Units received by the Carrier (in Words): [Blank]

Code: [Blank]

Rate: [Blank]

Freight as: [Blank]

Prepaid: [Blank]

Balance: [Blank]

AS ARRANGED **ISSUED**

No. of Originals: [Blank]

Place and Date of Invoice Bill Issued: [Blank]

Total Freight Charges: [Blank]

Signature: [Blank]

Original Copy: [Stamp]

CF - 0702
FREIGHT SERVICE

WORLD COURIER
LIMITED-KNOWN

Bản gốc số 4

Sau 3 bản gốc, các bản copy thường có màu trắng được đánh số tiếp tục từ 4:

- Bản số 4, màu vàng, là biên lai giao hàng, có sẵn ở nơi đến cuối cùng. Bản này có chữ ký của người nhận hàng và được người chuyên chở cuối cùng giữ lại để làm biên lai giao hàng và làm bằng chứng là người chuyên chở đã hoàn thành hợp đồng chuyên chở.
- Bản số 5, dành cho sân bay đến, có sẵn ở sân bay đến.
- Bản số 6, dành cho người chuyên chở thứ 3, dùng khi hàng được chuyên chở tại sân bay thứ 3.

- Bản số 7, dành cho người chuyên chở thứ 2, dùng khi hàng được chuyển tải tại sân bay thứ 2.

• B

ản số 8, dành cho người chuyên chở thứ 1, được bộ phận chuyển hàng hoá của người chuyên chở đầu tiên giữ lại khi làm hàng.

- Bản số 9, dành cho đại lý, bản này được người đại lý hay người chuyên chở phát hành giữ lại.
- Bản số 10 đến 14 (nếu phát hành), là những bản chỉ dùng cho chuyên chở khi cần thiết.

Có thể tham khảo thêm quy định về số lượng bản vận đơn AWB của KoreanAir trong hình dưới.

NUMBER	COLOR	FOR USE BY	Purpose
Original 1	Green	Issuing Carrier	- For documentary evidence of the Contract of Carriage, for accounting purposes
Original 2	Pink	Consignee	- To be tendered to the consignee on delivery at the final destination
Original 3	Blue	Shipper	- For proof of goods receipt and documentary evidence
Original 4	Yellow	Transferring Carrier	- For receipt of delivery as evidence of the carrier's completion of Contract of Carriage
Original 5	White	Airport of Destination	- For use at the airport of destination
Original 6	White	3rd Carrier	- For settlement among participating carriers
Original 7		2nd Carrier	
Original 8		1st Carrier	
Original 9	White	Agent	- For the agent or carrier executing the AWB
Original 10	White	Copies	- As necessary
Original 11			
Original 12			

AWB có mấy bản – KoreanAir Cargo

So sánh vận đơn đường biển và vận đơn hàng không

Vận đơn của 2 phương thức vận tải này đều có những đặc điểm chung của vận đơn:

- Là biên lai gửi hàng và bằng chứng của hợp đồng vận chuyển
- Do người vận chuyển phát hành, với những nội dung cơ bản như: tên người gửi hàng, nhận hàng, thông tin về phương tiện vận chuyển, thông tin lô hàng...

Tuy nhiên, vận đơn đường biển và vận đơn hàng không cũng có một số điểm khác nhau quan trọng như sau:

Không chuyển nhượng được	Có thể chuyển nhượng được, nếu là loại giao hàng theo lệnh
Phát hành sau khi giao hàng cho hãng vận chuyển	Phát hành sau khi hàng đã được xếp lên tàu
Phát hành ít nhất 9 bản	Phát hành bộ đầy đủ: 3 bản gốc, 3 bản copy
Dùng trong vận chuyển hàng không	Dùng trong vận tải biển
Không dùng với điều kiện FAS, FOB, CFR và CIF trong Incoterms.	Có thể sử dụng với tất cả các điều kiện quy định trong Incoterms 2010
Điều chỉnh bởi Công ước Warsaw, Công ước Hague sửa đổi, Công ước Montreal	Điều chỉnh bởi Công ước Hague, Hauge-Visby, và Bộ luật US COGSA 1936

Tra cứu vận đơn hàng không

Các hãng hàng không hiện đều cho phép tra cứu tình trạng lô hàng trên website của họ.

Để có thể tra cứu vận đơn hàng không, bạn vào website của hãng và tìm phần tracking, sau đó nhập số AWB vào là có thể tìm được thông tin mình cần.

Xem danh sách các đường link đến trang web các hãng [tại đây](#).

Một số câu hỏi liên quan đến vận đơn hàng không

- **Vận đơn hàng không có mấy bản gốc?** AWB có 3 bản gốc, cùng với ít nhất 6 bản copy.
- **Vận đơn hàng không có chuyển nhượng được không?** Câu trả lời là KHÔNG
- **House Airway Bill là gì? HAWB là gì?** Là vận đơn nhà, do người giao nhận phát hành
- **HAWB và MAWB là gì?** HAWB là viết tắt của House Air Waybill (vận đơn nhà), còn MAWB là Master Air Waybill (vận đơn chủ). Đây đều là vận đơn hàng không, nhưng một loại do người giao nhận cấp (HAWB), còn loại kia do hãng hàng không cấp (MAWB)